

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 9 giờ 00 phút Ngày: 01/11/2023
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 10/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ, đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

-
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 11 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông /Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông /Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông /Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			4.821.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	2		1.000.000
	Loại :200.000 đ	13		2.600.000
	Loại :100.000 đ	7		700.000
	Loại : 50.000 đ	6		300.000
	Loại : 20.000 đ	6		120.000
	Loại : 10.000 đ	8		80.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	4		8.000
	Loại : 1.000 đ	4		4.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			4.822.000
	Số tiền bằng chữ: Bốn triệu tám trăm hai mươi hai ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 1.140.336.174 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 10 Năm 2023

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí					114.480.000	114.480.000		
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú					117.698.000	117.698.000		
TM05		Nguồn thẻ đục nhíp điều(mầm non)			3.661.000	3.661.000	52.096.000	52.096.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			2.840.000	2.840.000	67.020.000	67.020.000		
TM07		Nguồn học hè					41.708.000	41.708.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	26.610.304		55.316.000	78.794.000	641.233.000	639.280.000	3.132.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	17.398.000		14.337.000	31.046.000	169.703.000	169.357.000	689.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ			12.181.000	12.181.000	16.146.000	16.146.000		
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú	65.000			65.000	17.191.000	17.191.000		
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú			11.350.000	11.350.000	16.750.000	16.750.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			7.208.000	7.208.000	79.739.000	79.739.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	
TM41		Thuế thu nhập cá nhân					3.815.868	3.815.868		
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7					32.341.000	32.341.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM43		Nguồn Học vẽ			1.825.000	1.825.000	36.875.000	36.875.000		
TM47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú			13.966.000	13.966.000	13.966.000	13.966.000		
TM48		Nguồn Toán tư duy			2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000		
TM50		Nguồn Khám sức khỏe học sinh			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
		Cộng	45.073.654		126.224.000	166.476.000	1.424.301.868	1.422.002.868	4.821.654	

Ngày 31 tháng 10 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 10 Năm 2023

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	111.676.204			38.333.481	413.080.000	339.737.277	73.342.723	
	KB04	3714.0.1030030	111.676.204			38.333.481	206.540.000	133.197.277	73.342.723	
	NH1	6140201009976					206.540.000	206.540.000		
TG04		Nguồn công phục vụ bán trú	20.813.766			12.960.000	487.134.500	479.280.734	7.853.766	
	KB04	3714.0.1030030	20.813.766			12.960.000	228.458.500	220.604.734	7.853.766	
	NH1	6140201009976					258.676.000	258.676.000		
TG05		Nguồn thể dục nhịp điệu(mầm non)	2.487.900		28.852.000		267.803.200	236.463.300	31.339.900	
	KB03	3713.0.1030030					53.109.000	53.109.000		
	KB04	3714.0.1030030	2.427.900				64.387.200	61.959.300	2.427.900	
	NH1	6140201009976	60.000		28.852.000		150.307.000	121.395.000	28.912.000	
TG06		Nguồn anh vãn(mầm non)	3.308.780		22.920.000		340.725.200	314.496.420	26.228.780	
	KB03	3713.0.1030030					70.679.400	70.679.400		
	KB04	3714.0.1030030	3.228.780				85.606.800	82.378.020	3.228.780	
	NH1	6140201009976	80.000		22.920.000		184.439.000	161.439.000	23.000.000	
TG07		Nguồn học hè	4.924.795				477.954.000	473.029.205	4.924.795	
	KB04	3714.0.1030030	4.924.795				238.977.000	234.052.205	4.924.795	
	NH1	6140201009976					238.977.000	238.977.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dự đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dự cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	730.136		10.200	22.000	1.071.604	500.695	718.336	
	NH1	6140201009976	580.505		10.200	22.000	1.069.400	500.695	568.705	
	NH2	50304019	149.631				2.204		149.631	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	90.190.457		627.010.000	379.675.047	2.666.935.000	2.494.332.129	337.525.410	
	KB03	3713.0.1030030	28.242.480		180.000.000	199.675.047	904.851.000	896.283.567	8.567.433	
	NH1	6140201009976	61.947.977		447.010.000	180.000.000	1.762.084.000	1.598.048.562	328.957.977	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	28.690.486		174.309.000	102.687.500	676.343.000	626.511.205	100.311.986	
	KB03	3713.0.1030030	11.195.000		50.000.000	52.687.500	227.222.000	218.714.500	8.507.500	
	NH1	6140201009976	17.495.486		124.309.000	50.000.000	449.121.000	407.796.705	91.804.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	43.312.035		95.531.000	37.005.000	141.100.000	163.932.500	101.838.035	
	KB03	3713.0.1030030	39.288.000			37.005.000	40.048.000	37.765.000	2.283.000	
	NH1	6140201009976	4.024.035		95.531.000		101.052.000	126.167.500	99.555.035	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.226.805				4.394.000	6.556.000	2.226.805	
	KB03	3713.0.1030030	2.226.805				4.394.000	6.556.000	2.226.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	7.710.853		2.700.000	7.500.000	10.386.444	18.610.000	2.910.853	
	KB03	3713.0.1030030	7.710.853		2.700.000	7.500.000	10.386.444	18.610.000	2.910.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511				976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511				976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			727.333.453	727.333.453	6.199.160.801	6.199.160.801		
	NH2	50304019			727.333.453	727.333.453	6.199.160.801	6.199.160.801		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	4.491.469				3.842.156	4.544.804	4.491.469	
	KB03	3713.0.1030030	4.491.469				3.842.156	4.544.804	4.491.469	
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú	9.883.856		65.000	6.695.087	82.629.000	90.822.334	3.253.769	
	KB03	3713.0.1030030	7.318.810			6.695.087	28.377.000	27.753.277	623.723	
	KB04	3714.0.1030030	2.565.046				12.905.000	21.787.057	2.565.046	
	NH1	6140201009976			65.000		41.347.000	41.282.000	65.000	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	4.903.250		134.050.000	50.000.000	153.250.000	70.115.000	88.953.250	
	KB03	3713.0.1030030	1.447.000		50.000.000		56.400.000	4.953.000	51.447.000	
	KB04	3714.0.1030030	3.456.250				3.200.000	5.562.000	3.456.250	
	NH1	6140201009976			84.050.000	50.000.000	93.650.000	59.600.000	34.050.000	
TG35	*	Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507						353.507	
	KB03	3713.0.1030030	353.507						353.507	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	126.297.522				1.901.367	1.901.367	126.297.522	
	KB04	3714.0.1030030	126.181.367				1.901.367		126.181.367	
	NH1	6140201009976						1.901.367		
	NH2	50304019	116.155						116.155	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	10.073.574		54.819.000		395.115.700	330.223.126	64.892.574	
	KB04	3714.0.1030030	10.073.574				160.978.700	150.905.126	10.073.574	
	NH1	6140201009976			54.819.000		234.137.000	179.318.000	54.819.000	
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập						8.542.070		
	KB03	3713.0.1030030						8.542.070		
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	1.153.460				112.591.660	111.438.200	1.153.460	
	KB04	3714.0.1030030	1.153.460				51.319.660	50.166.200	1.153.460	
	NH1	6140201009976					61.272.000	61.272.000		
TG43		Nguồn Học vẽ	526.550		14.375.000		170.923.000	156.021.450	14.901.550	
	KB03	3713.0.1030030					37.502.500	37.502.500		
	KB04	3714.0.1030030	476.550				39.570.500	39.093.950	476.550	
	NH1	6140201009976	50.000		14.375.000		93.850.000	79.425.000	14.425.000	
TG44		Nguồn kinh phí tuyên dụng								
	KB03	3713.0.1030030			8.140.000	8.140.000	8.140.000	16.500.000		
					8.140.000	8.140.000	8.140.000	16.500.000		
TG46		Nguồn kinh phí chấm giáo viên giỏi					2.800.000	2.800.000		
	KB03	3713.0.1030030					2.800.000	2.800.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG47		Nguồn tổ chức phục vụ, quân lý và vệ sinh bán trú			110.397.000		110.397.000		110.397.000	
	NH1	6140201009976			110.397.000		110.397.000		110.397.000	
TG48		Nguồn Toán tư duy			17.640.000		17.640.000		17.640.000	
	NH1	6140201009976			17.640.000		17.640.000		17.640.000	
TG50		Nguồn Khám sức khỏe học sinh			11.010.000		11.010.000		11.010.000	
	NH1	6140201009976			11.010.000		11.010.000		11.010.000	
		Cộng	481.526.089		2.029.161.653	1.370.351.568	12.757.792.299	12.178.471.891	1.140.336.174	

Ngày 31 tháng 10 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phạm Thị Hòa